Số: 1178/QĐ-SYT; 07/11/2026; 20:37:38; +07:00

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Sở Y tế thành phố Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Sở Y tế	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm
1	2	3	4 = 5 + 6 + …	5	6	7	8
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**12.179.869.655**	12.179.869.655	**766.000.000**	**1.477.385.899**	**26.760.000.000**	**281.000.000**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**12.179.869.655**	12.179.869.655	**766.000.000**	**1.477.385.899**	**26.760.000.000**	**281.000.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**766.000.000**	**766.000.000**	**766.000.000**	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	719.000.000	719.000.000	719.000.000			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	47.000.000	47.000.000	47.000.000			
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**11.413.869.655**	**11.413.869.655**	-	**1.477.385.899**	**26.760.000.000**	**281.000.000**
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	127.998.089.588	127.998.089.588			26.568.000.000	263.000.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(116.584.219.933)	(116.584.219.933)		1.477.385.899	192.000.000	18.000.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Phước	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	Bệnh viện Đa khoa Bình Phước	Trung tâm Y tế khu vực Nhơn Trạch	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Cửu	Trung tâm Y tế khu vực Long Khánh
1	2	9	10	11	12	13	14
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**(137.341.399)**	**561.000.000**	**1.699.000.000**	**1.096.000.000**	**(10.379.832.430)**	**(205.000.000)**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**(137.341.399)**	**561.000.000**	**1.699.000.000**	**1.096.000.000**	**(10.379.832.430)**	**(205.000.000)**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(137.341.399)**	**561.000.000**	**1.699.000.000**	**1.096.000.000**	**(10.379.832.430)**	**(205.000.000)**
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	(145.341.399)	532.000.000	1.611.000.000		17.931.167.570	8.108.000.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.000.000	29.000.000	88.000.000	1.096.000.000	(28.311.000.000)	(8.313.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Trung tâm Y tế khu vực Định Quán	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Phú	Trung tâm Y tế khu vực Bù Đăng	Trung tâm Y tế khu vực Bù Đốp	Trung tâm Y tế khu vực Lộc Ninh	Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành
1	2	15	16	17	18	19	20
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**(712.000.000)**	**(135.297.568)**	**847.000.000**	**649.000.000**	**357.175.927**	**207.571.042**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**(712.000.000)**	**(135.297.568)**	**847.000.000**	**649.000.000**	**357.175.927**	**207.571.042**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(712.000.000)**	**(135.297.568)**	**847.000.000**	**649.000.000**	**357.175.927**	**207.571.042**
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.124.000.000	(165.297.568)	803.000.000			173.571.042
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(10.836.000.000)	30.000.000	44.000.000	649.000.000	357.175.927	34.000.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Trung tâm Y tế khu vực Hớn Quản	Trung tâm Y tế khu vực Phước Long	Trung tâm Y tế khu vực Phú Riềng	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Xoài	Trung tâm Y tế khu vực Bù Gia Mập	Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa
1	2	21	22	23	24	25	26
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**461.000.000**	**1.029.000.000**	**(98.512.164)**	**269.563.072**	**(1.371.781.759)**	**(851.344.429)**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**461.000.000**	**1.029.000.000**	**(98.512.164)**	**269.563.072**	**(1.371.781.759)**	**(851.344.429)**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**461.000.000**	**1.029.000.000**	**(98.512.164)**	**269.563.072**	**(1.371.781.759)**	**(851.344.429)**
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			(104.512.164)	249.563.072		22.547.655.571
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	461.000.000	1.029.000.000	6.000.000	20.000.000	(1.371.781.759)	(23.399.000.000)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Trung tâm Y tế khu vực Long Thành	Trung tâm Y tế khu vực Thống Nhất	Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc	Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Mỹ	Bệnh viện Da liễu	Trung tâm Y tế khu vực Trảng Bom
1	2	27	28	29	30	31	32
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**(1.085.000.000)**	**(3.448.130.429)**	**(2.331.000.000)**	**(3.205.450.768)**	**(320.135.339)**	**(359.800.074)**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**(1.085.000.000)**	**(3.448.130.429)**	**(2.331.000.000)**	**(3.205.450.768)**	**(320.135.339)**	**(359.800.074)**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**(1.085.000.000)**	**(3.448.130.429)**	**(2.331.000.000)**	**(3.205.450.768)**	**(320.135.339)**	**(359.800.074)**
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.080.000.000	9.821.869.571	11.536.000.000	8.384.549.232	(320.135.339)	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(11.165.000.000)	(13.270.000.000)	(13.867.000.000)	(11.590.000.000)		(359.800.074)